

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH BẮC GIANG Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 11 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch**  
**sử dụng đất năm 2021 của huyện Việt Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐCP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Bắc Giang số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020; số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 về việc thông qua danh mục các dự án công trình cần thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021; Công văn số 251/HĐND-CTHĐND ngày 03/6/2021 của Thường trực HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021; Nghị quyết số 36/NQ-HĐND, ngày 08/10/2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2021;*

*Theo đề nghị của: UBND huyện Việt Yên tại Tờ trình số 434/TTr-UBND ngày 03/11/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 785/TTr-TNMT ngày 05/11/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Việt Yên với các chỉ tiêu sử dụng đất và dự án bổ sung trong các Phụ lục kèm theo.

**Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức:**

1. UBND huyện Việt Yên:

- Công bố công khai, rộng rãi Quyết định này và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (bổ sung) đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo nội dung đã phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND huyện Việt Yên trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quyết định khác hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Việt Yên; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Việt Yên; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- STN&MT (2b, lưu HS);
- UBND huyện Việt Yên (5b, lưu HS);
- VP UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TKCT;
  - + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
  - + TTTT (đăng tải)
- Lưu VT, TN<sub>SN</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

**Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021 của huyện Việt Yên**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2021	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					TT Nénh	TT Bích Động	X. Việt Tiến	X. Tụ Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X. Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>17.101,33</b>		<b>1.250,86</b>	<b>1.279,85</b>	<b>1.140,16</b>	<b>917,57</b>	<b>945,67</b>	<b>478,97</b>	<b>967,19</b>	<b>1.230,94</b>	<b>798,84</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.977,17</b>	<b>58,34</b>	<b>239,45</b>	<b>547,19</b>	<b>842,22</b>	<b>617,30</b>	<b>697,67</b>	<b>60,20</b>	<b>457,54</b>	<b>836,29</b>	<b>532,84</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.234,16	62,48	215,48	307,77	434,71	397,08	454,77	35,32	240,44	526,02	436,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.738,66</i>	<i>92,05</i>	<i>181,19</i>	<i>235,12</i>	<i>431,46</i>	<i>313,48</i>	<i>451,48</i>	<i>33,16</i>	<i>240,03</i>	<i>525,93</i>	<i>386,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	464,43	4,65	6,39	17,21	96,04	16,53	44,76	9,49	2,30	27,42	22,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	942,48	9,45	0,02	20,95	146,61	19,47	81,88	0,72	26,96	152,01	39,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	292,62	2,93							174,24		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	347,45	3,48			26,86		10,70			31,04	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.615,32	16,19	16,94	197,05	123,87	161,67	101,45	14,67	13,61	99,79	32,77
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,71	0,81	0,62	4,21	14,13	22,55	4,12				0,80
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.075,06</b>	<b>41,37</b>	<b>1.010,82</b>	<b>731,31</b>	<b>297,84</b>	<b>299,61</b>	<b>247,41</b>	<b>418,76</b>	<b>509,04</b>	<b>393,73</b>	<b>250,33</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	96,07	1,36		2,03	4,59				52,12	0,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,89	0,07	0,20	3,69							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	869,73	12,29	276,82					60,30	208,86		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	97,49	1,38	20,36		27,83			37,20			10,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,85	0,56	3,68	3,00	0,13	0,65	0,50		0,27	0,35	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,18	1,13	11,32	15,51	3,51			7,57	3,01	0,56	1,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	14,85	0,21			1,00	0,46					



TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2021	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					TT Nénh	TT Bích Động	X. Việt Tiến	X. Tự Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X. Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44,90	0,63	10,33	29,81				2,16			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.589,35	22,46			89,31	118,85	92,43	124,82	92,67	96,61	96,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	503,62	7,12	251,89	237,79							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,10	0,20	1,26	7,10	0,19	0,40	0,38	0,87	0,32	0,89	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06	0,00						0,06			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,14	0,47	4,93	4,63	1,00	1,05	0,68	1,76	1,40	0,96	1,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,29	4,29		8,26	6,61	14,03			19,70		18,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,49	1,11	0,37	20,48	5,09	1,47	3,16	0,33	0,30	0,44	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,15	0,02	1,12						0,02		0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>49,10</b>	<b>0,29</b>	<b>0,60</b>	<b>1,34</b>	<b>0,09</b>	<b>0,65</b>	<b>0,59</b>	<b>0,01</b>	<b>0,61</b>	<b>0,92</b>	<b>15,67</b>
II	KHU CHỨC NĂNG												
1	Đất đô thị	KDT	2.530,71	14,80	1.250,86	1.279,85							
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.738,66		181,19	235,12	431,46	313,48	451,48	33,16	240,03	525,93	386,45
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KNL	640,07				26,86		10,70		174,24	31,04	
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	967,22		297,18		27,83			97,50	208,86		10,00
5	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	39,85		3,68	3,00	0,13	0,65	0,50		0,27	0,35	
6	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.112,62				315,22	183,40	196,29	181,61	205,45	328,42	168,74
7	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.669,53		11,32	15,51	92,82	118,85	92,43	132,40	95,67	97,17	98,39

(Tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2021	Phân theo đơn vị hành chính							
				X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>17.101,33</b>	<b>1.446,18</b>	<b>901,29</b>	<b>545,51</b>	<b>590,43</b>	<b>1.481,00</b>	<b>1.845,88</b>	<b>985,69</b>	<b>295,31</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.977,17</b>	<b>1.060,60</b>	<b>171,74</b>	<b>380,65</b>	<b>270,48</b>	<b>1.036,14</b>	<b>1.351,12</b>	<b>716,12</b>	<b>159,62</b>
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.234,16	611,95	99,27	319,60	228,36	602,52	755,90	445,58	122,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.738,66</i>	<i>596,86</i>	<i>99,02</i>	<i>281,02</i>	<i>186,18</i>	<i>486,96</i>	<i>716,13</i>	<i>451,80</i>	<i>122,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	464,43	116,67	41,88	3,52	10,13	8,04	0,41	30,32	10,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	942,48	133,59	0,69	20,94	0,55	75,16	142,35	74,78	5,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	292,62	26,14					92,24		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	347,45	38,50		13,70		141,86	70,50	14,29	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.615,32	123,47	28,66	22,87	30,04	196,53	287,12	144,44	20,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,71	10,28	1,24		1,39	12,04	2,60	6,69	0,04
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.075,06</b>	<b>381,86</b>	<b>725,82</b>	<b>164,84</b>	<b>318,22</b>	<b>441,68</b>	<b>492,50</b>	<b>255,75</b>	<b>135,54</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	96,07	2,35				19,66	15,33		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,89		1,00						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	869,73		280,49		43,27				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	97,49								2,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,85		27,03		4,15		0,09		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,18	0,03	6,35	0,29	11,71	4,10	12,86	0,65	1,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,85					0,10	13,29		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	91,92		5,76		4,29	11,43	13,95	13,97	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.211,98	193,77	211,53	69,14	125,89	222,09	214,07	146,55	42,55



TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2021	Phân theo đơn vị hành chính							
				X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,14	3,54	1,19	1,67	1,17	0,56	5,26	0,99	1,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,29	69,82	49,83		9,18	21,30	23,53	15,83	46,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,49	1,24		3,03	0,02	24,07	12,77	5,73	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,15								
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>49,10</b>	<b>3,72</b>	<b>3,74</b>	<b>0,02</b>	<b>1,74</b>	<b>3,17</b>	<b>2,26</b>	<b>13,82</b>	<b>0,15</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>										
1	Đất đô thị	KDT	2.530,71								
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.738,66	596,86	99,02	281,02	186,18	486,96	716,13	451,80	122,43
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KNL	640,07	64,64		13,70		141,86	162,74	14,29	
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	967,22		280,49		43,27				2,10
5	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	39,85		27,03		4,15		0,09		
6	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.112,62	389,77	200,88	166,54	180,13	256,31	201,26	87,87	50,73
7	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.669,53	110,85	148,17	90,70	113,74	142,26	193,94	72,10	43,21



**Biểu 02: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Việt Yên**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nénh	TT Bích Động	X. Việt Tiến	X. Tụ Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X. Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>1.541,65</b>	<b>230,70</b>	<b>224,25</b>	<b>36,75</b>	<b>56,18</b>	<b>29,54</b>	<b>231,52</b>	<b>102,89</b>	<b>145,78</b>	<b>41,42</b>
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.092,93	184,70	185,75	27,58	44,96	9,15	217,51	59,89	25,42	32,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.041,68	184,70	151,10	27,58	44,96	9,15	217,51	59,89	25,42	32,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	121,34	21,90	15,10	4,37	1,54	2,73	10,69	2,45	7,20	3,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,19	4,00	10,50	0,62	1,62	2,86	0,60	5,49	2,55	1,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	33,26							32,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	162,42			3,13		14,30			107,37	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	86,51	20,10	12,90	1,05	8,06	0,50	2,72	3,06	3,24	4,10
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>41,17</b>	<b>0,32</b>	<b>0,36</b>	<b>2,18</b>	<b>3,05</b>	<b>1,33</b>	<b>0,84</b>	<b>1,13</b>	<b>0,62</b>	<b>0,97</b>
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,80			0,40	1,38	0,30	0,35	0,40	0,20	0,42
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	11,60	0,12	0,16	0,40	0,92	0,85	0,37	0,42	0,28	0,43
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	1,20			1,20						



TT	Chỉ tiêu	Mã	Toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	86,51	2,50	13,67	1,00	2,72	5,90	1,90	1,40	1,69
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>41,17</b>	<b>16,42</b>	<b>1,05</b>	<b>2,67</b>	<b>1,37</b>	<b>2,03</b>	<b>3,09</b>	<b>2,90</b>	<b>0,84</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,80	0,80	0,46	0,95	0,58	0,96	0,98	1,32	0,30
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	11,60	2,55	0,39	0,86	0,56	0,87	0,88	1,20	0,34
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	1,20								
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,67	3,17	0,20	0,86	0,23	0,20	1,23	0,38	0,20
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	9,90	9,90							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>									
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OTC	<b>11,07</b>	<b>0,10</b>	<b>1,34</b>	<b>0,33</b>	<b>0,80</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>

**Biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Việt Yên**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nénh	TT Bích Động	X. Việt Tiến	X. Tự Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X. Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.528,37</b>	<b>229,99</b>	<b>221,18</b>	<b>36,68</b>	<b>56,18</b>	<b>26,74</b>	<b>231,33</b>	<b>102,68</b>	<b>145,43</b>	<b>41,17</b>
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.084,87	183,99	182,68	27,58	44,96	6,35	217,51	59,89	25,07	32,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.033,62	183,99	148,03	27,58	44,96	6,35	217,51	59,89	25,07	32,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,94	21,90	15,10	4,37	1,54	2,73	10,69	2,45	7,20	3,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,64	4,00	10,50	0,62	1,62	2,86	0,60	5,49	2,55	1,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33,26							32,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	162,42			3,13		14,30			107,37	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	85,24	20,10	12,90	0,98	8,06	0,50	2,53	2,85	3,24	4,10
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>32,93</b>	<b>3,67</b>	<b>3,61</b>	<b>0,63</b>	<b>1,23</b>	<b>1,60</b>	<b>5,45</b>	<b>1,02</b>	<b>9,08</b>	<b>0,24</b>
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,85		0,50						7,35	
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,70	0,70								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	17,23	1,20	1,85	0,60	1,23	0,10	5,45	1,02	0,10	0,10





TT	Chỉ tiêu	Mã	Toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,23	0,10	2,84	0,33	1,80	0,10	0,10	0,10	0,21	
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	10,55	0,10	1,20	0,10	0,95	0,10	0,10	0,10	0,10	
-	Đất thủy lợi	DTL	5,79		1,64		0,85					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,20									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,69			0,23					0,11	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
-	Đất công trình công cộng khác	DCK										
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,12		0,59				0,23			













**Biểu 05: Danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Việt Yên**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )				Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m <sup>2</sup> )		Căn cứ pháp lý
			Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Đất lúa (m <sup>2</sup> )	đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m <sup>2</sup> )	Đất khác (m <sup>2</sup> )	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m <sup>2</sup> )	
<b>I</b>	<b>ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>		<b>25.400</b>	<b>25.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25.400</b>	<b>0</b>	
1	Xây dựng mới trường Tiểu học Tụ Lạn	Tụ Lạn	17.000	17.000		0	17.000	0	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Việt Yên về kế hoạch đầu tư công huyện Việt Yên giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương
2	Xây dựng mở rộng trường THCS Hương Mai	Hương Mai	6.400	6.400		0	6.400	0	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Việt Yên về kế hoạch đầu tư công huyện Việt Yên giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương
3	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non xã Minh Đức (thôn Chùa)	Minh Đức	2.000	2.000		0	2.000	0	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Việt Yên về kế hoạch đầu tư công huyện Việt Yên giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương
<b>II</b>	<b>ĐẤT GIAO THÔNG</b>		<b>578.200</b>	<b>297.670</b>	<b>0</b>	<b>280.530</b>	<b>297.670</b>	<b>0</b>	
4	Đường kết nối đường vành đai thị trấn Bích Động với đường vành đai Đông Bắc thành phố Bắc Giang	Bích Động, Minh Đức, Nghĩa Trung, Hồng Thái	145.000	98.000		47.000	98.000	0	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021, trong Nghị quyết còn thiếu xã Hồng Thái, đề nghị bổ sung thêm địa điểm xã Hồng Thái

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )				Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m <sup>2</sup> )		Căn cứ pháp lý
			Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Đất lúa (m <sup>2</sup> )	đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m <sup>2</sup> )	Đất khác (m <sup>2</sup> )	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m <sup>2</sup> )	
5	Xây dựng tuyến đường kết nối đường tỉnh 298 với đường vành đai IV (Đoạn Đường Yên Ninh + Trần Đăng Tuyển TT Nénh)	Nénh	275.400	98.000		177.400	98.000	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Việt Yên; Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Việt Yên về kế hoạch đầu tư công huyện Việt Yên giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương	
6	Tuyến đường kết nối từ đường tỉnh 298 đi KCN Thượng Lan	Minh Đức, Thượng Lan	150.000	95.000		55.000	95.000	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Việt Yên; Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Việt Yên về kế hoạch đầu tư công huyện Việt Yên giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương	
7	Xây dựng mở rộng cầu Như Nguyệt trên tuyến cao tốc Hà Nội - Bắc Giang	Quang Châu	7.800	6.670		1.130	6.670	Công văn số 1390/TTg-CN ngày 18/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư xây dựng mở rộng cầu Như Nguyệt trên tuyến cao tốc Hà Nội-Bắc Giang; Nghị quyết 40/NQ-HĐND ngày 29/10/2021;	
<b>III</b>	<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>		<b>775.000</b>	<b>713.200</b>	<b>0</b>	<b>61.800</b>	<b>713.200</b>	<b>0</b>	
8	Khu đô thị số 1 xã Tụ Lạn, huyện Việt Yên:	Tụ Lạn	238.000	190.400		47.600	190.400	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị số 1 xã Tụ Lạn, huyện Việt Yên (tỷ lệ 1/500)	

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )				Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m <sup>2</sup> )		Căn cứ pháp lý
			Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Đất lúa (m <sup>2</sup> )	đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m <sup>2</sup> )	Đất khác (m <sup>2</sup> )	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m <sup>2</sup> )	
9	Khu đô thị Thái Hà (khu 1)	Tăng Tiến	300.000	300.000		0	300.000	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021	
10	Khu đô thị Thái Hà (khu 2)	Tăng Tiến	111.000	111.000		0	111.000	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021	
11	Xây dựng Khu dân cư thôn Khả Lý Thượng	Quảng Minh	20.000	20.000		0	20.000	0	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Việt Yên về kế hoạch đầu tư công huyện Việt Yên giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách huyện

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )				Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m <sup>2</sup> )		Căn cứ pháp lý
			Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Đất lúa (m <sup>2</sup> )	đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m <sup>2</sup> )	Đất khác (m <sup>2</sup> )	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m <sup>2</sup> )	
12	Khu dân cư Bài Xanh, Trúc Tay	Vân Trung	46.000	36.800		9.200	36.800	0	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Việt Yên về kế hoạch đầu tư công huyện Việt Yên giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách huyện
13	Khu dân cư Thượng Phúc	Tăng Tiến	60.000	55.000		5.000	55.000		Nghị quyết 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh
<b>IV</b>	<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>		<b>535.000</b>	<b>410.500</b>	<b>0</b>	<b>124.500</b>	<b>410.500</b>	<b>0</b>	
14	Khu dân cư mới Đông Bắc thị trấn Bích Động	Bích Động	155.000	96.500		58.500	96.500	0	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Nghị quyết 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, điều chỉnh diện tích đất trồng lúa thu hồi thêm 1.500m <sup>2</sup> (đưa nhằm vào biểu của Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021)
15	Khu đô thị Bích Động - Tự Lạn, thị trấn Bích Động và xã Tự Lạn, huyện Việt Yên	Bích Động và Tự Lạn	330.000	264.000		66.000	264.000		Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng khu đô thị Bích Động – Tự Lạn, thị trấn Bích Động và xã Tự Lạn, huyện Việt Yên (tỷ lệ 1/500).
16	Khu dân cư đường Hồ Công Dự nối dài (khu 1), thị trấn Bích Động	Bích Động	50.000	50.000		0	50.000		Nghị Quyết số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư
<b>V</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN</b>		<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.000</b>	<b>0</b>	



STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )				Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m <sup>2</sup> )		Căn cứ pháp lý
			Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Đất lúa (m <sup>2</sup> )	đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m <sup>2</sup> )	Đất khác (m <sup>2</sup> )	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m <sup>2</sup> )	
17	Xây dựng mở rộng trụ sở UBND thị trấn Bích Động	Bích Động	3.000	3.000		0	3.000	0	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Nghị quyết 40/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND thị trấn Bích Động
<b>VI</b>	<b>ĐẤT THƯƠNG MẠI</b>		<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.600</b>	<b>0</b>	
18	Dự án xây dựng khu thương mại dịch vụ đồng Ba Góc, thôn Núi Hiều	Quang Châu	1.600	1.600		0	1.600	0	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện Việt Yên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án (Điều chỉnh từ biểu thu hồi, chuyển mục đích tại Nghị quyết 20/NQ-HĐND sang biểu chuyển mục đích)
<b>VII</b>	<b>ĐẤT THỦY LỢI</b>		<b>10.000</b>	<b>8.000</b>	<b>0</b>	<b>2.000</b>	<b>8.000</b>	<b>0</b>	
19	Dự án cải tạo nâng cấp trạm bơm Trúc Núi	Tiên Sơn	10.000	8.000		2.000	8.000	0	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021, ghi nhằm địa chỉ sử dụng đất, nay đề nghị ghi lại
<b>VIII</b>	<b>ĐẤT QUỐC PHÒNG</b>		<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	
20	Quy hoạch xây dựng kho vũ khí của Tỉnh	Vân Trung	1.000	1.000	0		1.000	0	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Việt Yên; Công văn số 372/HĐND-CTHĐND ngày 26/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án xây dựng kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ CHQS tỉnh Bắc Giang tại thôn Vân Cốc,

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )				Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m <sup>2</sup> )		Căn cứ pháp lý
			Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Đất lúa (m <sup>2</sup> )	đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m <sup>2</sup> )	Đất khác (m <sup>2</sup> )	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m <sup>2</sup> )	
									xã Vân Trung huyện Việt Yên của Bộ CHQS tỉnh Bắc Giang.
<b>IX</b>	<b>ĐẤT AN NINH</b>		<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.000</b>	<b>0</b>	
21	Xây dựng trụ sở công an TT Bích Động	Bích Động	2.000	2.000		0	2.000	0	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 8/10/2021; Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Việt Yên; Nghị quyết 40/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND thị trấn Bích Động về việc thông qua danh mục dự án đầu tư công năm 2022; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND thị trấn Bích Động về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2011 và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.
	<b>TỔNG</b>		<b>1.931.200</b>	<b>1.462.370</b>	<b>0</b>	<b>468.830</b>	<b>1.462.370</b>	<b>0</b>	



**Biểu 06: Các dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021 của huyện Việt Yên**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1	Trung tâm thương mại dịch vụ thuộc lô đất CC1, khu dân cư thương mại Chợ mới thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Bích động	2.496,0	
2	Khách sạn và chợ trung tâm thuộc khu dân cư thương mại Chợ mới thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Bích động	7.821,0	
3	Trung tâm thương mại dịch vụ CC3 thuộc Khu dân cư thương mại Chợ mới thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Bích động	1.506,0	
4	Tổ hợp dịch vụ, thương mại và khách sạn thuộc khu B, khu đô thị mới Đình Trám - Sen Hồ, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Hồng Thái	2.536,0	
5	Bệnh viện Đa Khoa tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Bích động	5.486,5	
6	Trung tâm mại dịch vụ hỗn hợp thuộc khu đô thị mới thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Nénh	7.104,0	
7	Tổ hợp dịch vụ thương mại và nhà ở (ký hiệu HH) thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, gồm:	Bích động	13.368,0	
	<i>Đất thương mại - dịch vụ</i>		<i>4.845,0</i>	
	<i>Đất ở</i>		<i>3.869,1</i>	
	<i>Đất hạ tầng</i>		<i>4.653,9</i>	
8	Bệnh viện Đa Khoa tại khu B, khu đô thị Đình Trám - Sen Hồ, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Hồng Thái	3.580,0	

9	Tổ hợp thương mại dịch vụ và nhà ở xã hội tại khu B, khu đô thị Đình Trám - Sen Hồ, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Hồng Thái	7.730,0	
10	Quỹ đất DVTM tại khu dân cư Tân Sơn, xã Trung Sơn, huyện Việt Yên	Trung Sơn	3.453,0	
	<b>Tổng</b>		<b>55.080,5</b>	